

Phụ lục 1
THỐNG KÊ SỐ LIỆU BÁO CÁO CCHC QUÝ I NĂM 2026

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
I	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH			
1	Số văn bản chỉ đạo CCHC đã ban hành (Kế hoạch, Quyết định, công văn chỉ đạo, quán triệt)	Văn bản	3	
2	Tỷ lệ hoàn thành Kế hoạch CCHC năm (Lũy kế đến thời điểm báo cáo)	%	58,8%	
2.1.	Số nhiệm vụ đề ra trong kế hoạch	Nhiệm vụ	17	
2.2.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành	Nhiệm vụ	10	
3	Kiểm tra CCHC			
3.1	Số phòng thuộc Sở đã kiểm tra	Cơ quan, đơn vị	0	
3.2	Tỷ lệ xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	%	0	
a	Tổng số vấn đề phát hiện qua kiểm tra	Vấn đề	0	
b	Số vấn đề phát hiện đã xử lý xong	Vấn đề	0	
4	Tuyên truyền cải cách hành chính			
4.1	Tuyên truyền trên Trang thông tin điện tử của Sở	Tin, bài	4	
4.2	Tuyên truyền qua các hình thức khác: Hội nghị, tập huấn, qua các nền tảng mạng xã hội (zalo, facebook...)	Có 02	01	
5	Thực hiện, nhiệm vụ Chủ tịch UBND tỉnh, UBND tỉnh giao			
5.1	Tổng số nhiệm vụ được giao	Nhiệm vụ	7	
5.2	Số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng hạn	Nhiệm vụ	6	
5.3	Số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng quá hạn	Nhiệm vụ	1	
5.4	Số nhiệm vụ quá hạn nhưng chưa hoàn thành	Nhiệm vụ	0	
II	CẢI CÁCH THỂ CHẾ			
1	Tổng số VBQPPL đã ban hành/tham mưu ban hành	Văn bản	0	

1.1	Số văn bản QPPL tham mưu cho HĐND tỉnh		0	
a	Số VB QPPL được giao	Văn bản	0	
b	Số VB QPPL được ban hành	Văn bản	0	
c	Số VB QPPL đang tham mưu	Văn bản	0	
1.1	Số văn bản QPPL tham mưu cho UBND tỉnh		0	
a	Số VB QPPL được giao	Văn bản	0	
b	Số VB QPPL được ban hành	Văn bản	0	
c	Số VB QPPL đang tham mưu	Văn bản	0	
2	Kiểm tra, xử lý VBQPPL			
2.1	Số VBQPPL tự kiểm tra thuộc thẩm quyền	Văn bản	0	
2.2	Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau kiểm tra	%	0%	
2.2.1	Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau kiểm tra			
2.2.2	Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong	Văn bản	0	
3	Rà soát VBQPPL	%		
3.1	Số VBQPPL đã rà soát thuộc thẩm quyền	Văn bản	0	
3.2	Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau rà soát	Văn bản	0	
3.2.1	Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau rà soát	Văn bản	0	
3.2.2	Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong	Văn bản	0	
III	CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH			
1	Thông kê TTHC		35	
1.1	Số TTHC đã được phê duyệt phương án đơn giản hóa	Thủ tục	0	
1.2	Số TTHC công bố mới	Thủ tục	0	
1.3	Số TTHC bãi bỏ, thay thế	Thủ tục	0	
1.4	Tổng số TTHC đang có hiệu lực thuộc ngành, lĩnh vực do đơn vị quản lý	Thủ tục	0	
1.4.1	Số TTHC cấp tỉnh	Thủ tục	24	
1.4.1	Số TTHC cấp xã	Thủ tục	11	

2	Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông			
2.1	Số TTHC liên thông cùng cấp	Thủ tục	0	
2.2	Số TTHC liên thông giữa các cấp chính quyền	Thủ tục	18	
2.3	Số TTHC đã thực hiện tiếp nhận và giải quyết hồ sơ không phụ thuộc vào địa giới hành chính	Thủ tục		
3	Kết quả giải quyết TTHC			
3.1	Tổng số hồ sơ đã tiếp nhận	Hồ sơ	5	
3.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC tiếp nhận được giải quyết trước và đúng hạn	%	100	
3.2.1	<i>Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong</i>	<i>Hồ sơ</i>	5	
3.2.2	<i>Số hồ sơ TTHC giải quyết trước và đúng hạn</i>	<i>Hồ sơ</i>	5	
3.3	Tỷ lệ giải quyết phản ánh, kiến nghị (PAKN) về quy định TTHC	%	0	
3.3.1	Tổng số PAKN đã tiếp nhận (trực tiếp hoặc do cơ quan có thẩm quyền chuyển đến)	<i>Hồ sơ</i>	0	
3.3.2	Số PAKN đã giải quyết xong	<i>Hồ sơ</i>	0	
4	Tỷ lệ số hoá hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC	%	100	
IV	CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY			
1	Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy			
1.1.	Số phòng chuyên môn	Phòng	3	
1.2	Số đơn vị sự nghiệp trực thuộc	Đơn vị	0	
2	Số liệu về biên chế công chức			
2.1	Tổng số biên chế được giao năm	Người	24	
2.2	Tổng số biên chế có mặt tại thời điểm báo cáo	Người	23	
2.3	Số hợp đồng lao động làm việc tại cơ quan, tổ chức hành chính thuộc và trực thuộc cơ quan	Người	3	
2.4	Số biên chế đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người	0	
2.5	Tỷ lệ phần trăm biên chế đã tinh giản so với năm 2015	%	0%	
3	Số người làm việc hưởng lương từ	Sở không có đơn vị sự		

	NSNN tại cơ quan đơn vị sự nghiệp công lập	ng nghiệp công lập		
3.1	Tổng số người làm việc được giao	Người	0	
3.2	Tổng số người làm việc có mặt tại thời điểm báo cáo	Người	0	
3.3	Số người đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người	0	
3.4	Tỷ lệ % đã tinh giản so với năm 2015	%	0	
V	CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ			
1	Vị trí việc làm của công chức			
1.1	Số phòng chuyên môn đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị	3	
1.2	Số đơn vị sự nghiệp đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị	0	
2	Tuyển dụng công chức, viên chức	Sở không có chức năng tuyển dụng		
2.1	Số công chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển)	Người	0	
2.2.	Số công chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt.	Người	0	
2.3	Số viên chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển)	Người	0	
2.4	Số viên chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt	Người	0	
3	Công chức lãnh đạo			
3.1	Số lãnh đạo cấp sở, ngành hiện có mặt	Người	3	
3.2	Số lãnh đạo cấp sở, ngành được bổ nhiệm mới	Người	0	
3.3	Số lãnh đạo phòng hoặc tương đương hiện có mặt		7	
3.4	Số lãnh đạo cấp phòng thuộc sở, ngành được bổ nhiệm mới	Người	0	
4	Số lượng cán bộ, công chức bị kỷ luật (cả về Đảng và chính quyền)			
4.1	Số lãnh đạo cấp sở bị kỷ luật	Người	0	
4.2	Số lãnh đạo cấp phòng hoặc tương đương bị kỷ luật	Người	0	
4.3	Số công chức, viên chức, người lao động bị kỷ luật	Người	0	
VI	CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG			
1	Các văn bản triển khai thực hiện cơ chế khoán biên chế và kinh phí hành	Văn bản	1	

	chính theo Nghị định số 130/2005/NĐ-CP, Nghị định số 117/2014/NĐ-CP ngày 07/10/2014			
2	Thực hiện tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp trực thuộc (Lũy kế đến thời điểm báo cáo)	<i>Sở không có đơn vị sự nghiệp công lập</i>		
2.1	Tổng số đơn vị sự nghiệp trực thuộc	Đơn vị		
2.2	Số ĐVSN tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư	Đơn vị		
2.3	Số ĐVSN tự đảm bảo chi thường xuyên			
2.4	Số ĐVSN tự bảo đảm một phần chi thường xuyên			
2.4.1	<i>Số ĐVSN tự bảo đảm từ 70% - dưới 100% chi thường xuyên</i>			
2.4.2	<i>Số ĐVSN tự bảo đảm từ 30% - dưới 70% chi thường xuyên</i>			
2.4.3	<i>Số ĐVSN tự bảo đảm từ 10% - dưới 30% chi thường xuyên</i>			
2.5.	Số ĐVSN do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên			
VII	XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN CHÍNH QUYỀN ĐIỆN TỬ, CHÍNH QUYỀN SỐ			
1	Thực hiện Kế hoạch chuyển đổi số			
1.1	Số nhiệm vụ được giao triển khai thực hiện trong kế hoạch	Nhiệm vụ	8	
1.2	Số nhiệm vụ đã hoàn thành theo kế hoạch	Nhiệm vụ	5	
2	Tỷ lệ hồ sơ công việc của đơn vị được xử lý trên môi trường mạng	%	100%	
3	Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của cơ quan	%	100%	
3.1	Tổng số văn bản đi của đơn vị	Văn bản	686	
3.2	Số văn bản điện tử (chỉ thống kê văn bản được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử; sử dụng chữ ký số, chứng thư số và gửi trên môi trường điện tử)	Văn bản	686	
4	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến			
4.1	Tỷ lệ DVCTT toàn trình đủ điều kiện	%	100	

4.1.1	Tổng số DVC đủ điều kiện lên trực tuyến toàn trình	Thủ tục	33	
4.1.2	Tổng số DVCTT toàn trình	Thủ tục	21	
4.2	Tỷ lệ DVC có phát sinh hồ sơ nộp trực tuyến (toàn trình + một phần)	%	100	
4.2.1	Tổng số DVCTT có phát sinh hồ sơ (gồm các DVCTT có phát sinh hồ sơ trực tuyến hoặc trực tiếp hoặc cả 2 hình thức)	Thủ tục	5	
4.2.2	Số DVCTT có phát sinh hồ sơ trực tuyến	Thủ tục	4	
4.3	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình	%	100	
4.3.1	Tổng số hồ sơ của DVCTT toàn trình (gồm hồ sơ nộp trực tuyến + trực tiếp)	Thủ tục	5	
4.3.2	Số hồ sơ nộp trực tuyến của các DVCTT toàn trình	Thủ tục	4	
4.4	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến một phần	%	0	
4.4.1	Tổng số hồ sơ của DVCTT một phần (gồm hồ sơ nộp trực tuyến + trực tiếp)	Thủ tục	0	
4.4.2	Số hồ sơ nộp trực tuyến của các DVCTT một phần	Thủ tục	0	
4.5	Tỷ lệ TTHC được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến	%	0	
4.5.1	Tổng số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính (tất cả các TTHC có phát sinh phí, lệ phí...)	Thủ tục	0	
4.5.2	Số TTHC đã được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến trên Cổng DVC quốc gia hoặc trên Cổng DVC của tỉnh	Thủ tục	0	